

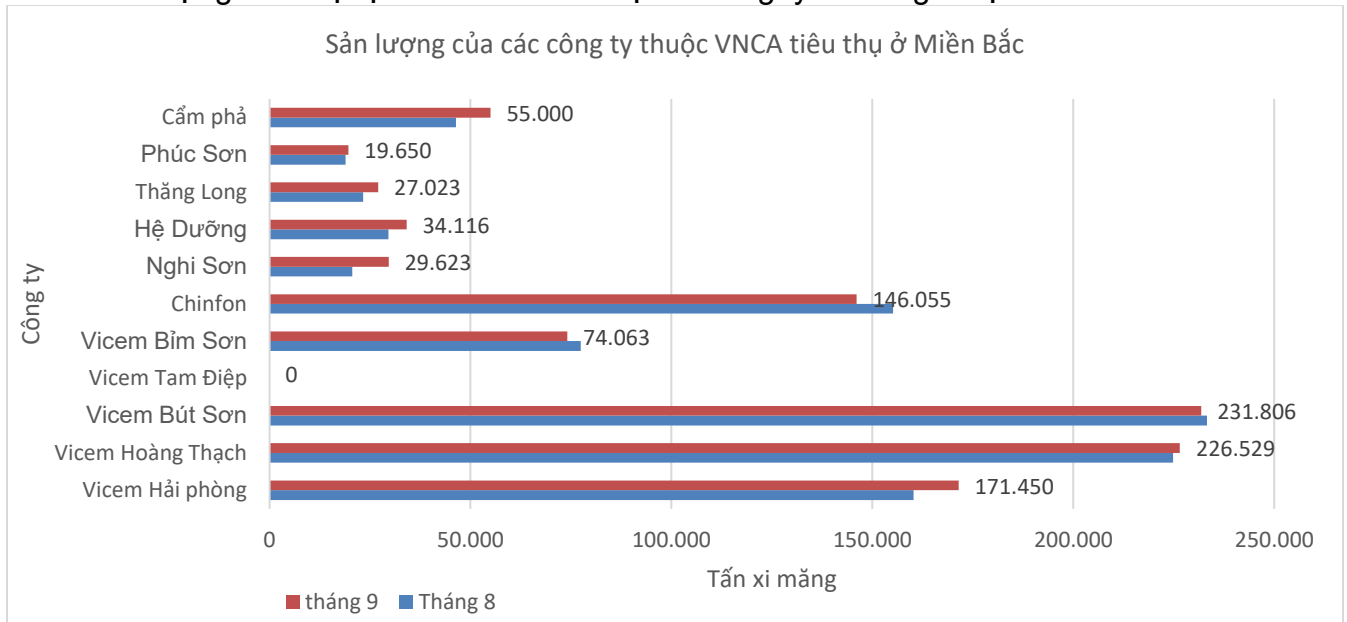
TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG XI MĂNG VIỆT NAM THÁNG 9/2020

A- TIÊU THU NỘI ĐỊA:

I.Thị trường xi măng miền Bắc:

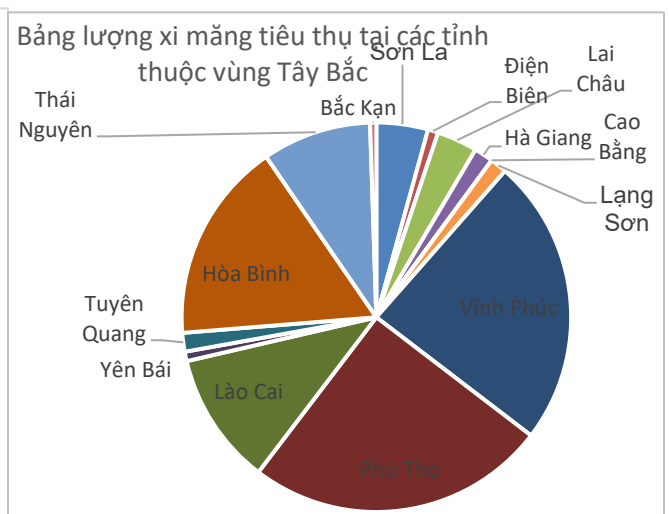
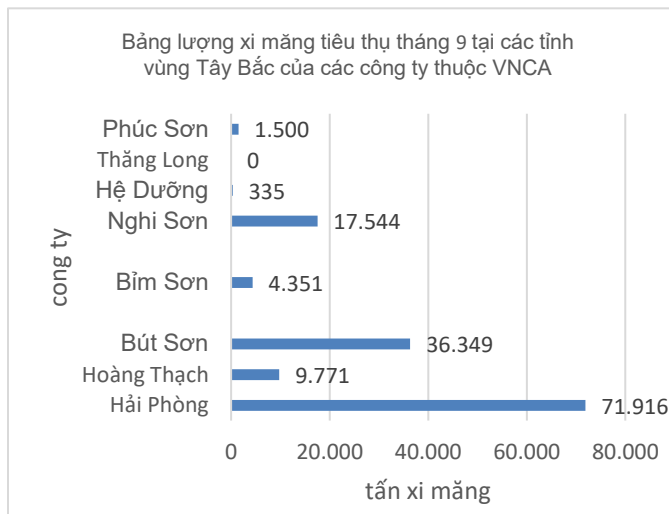
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Bắc tháng 9/2020 là: 1.966.874 tấn (tháng 8 là 2.090.282 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Bắc của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

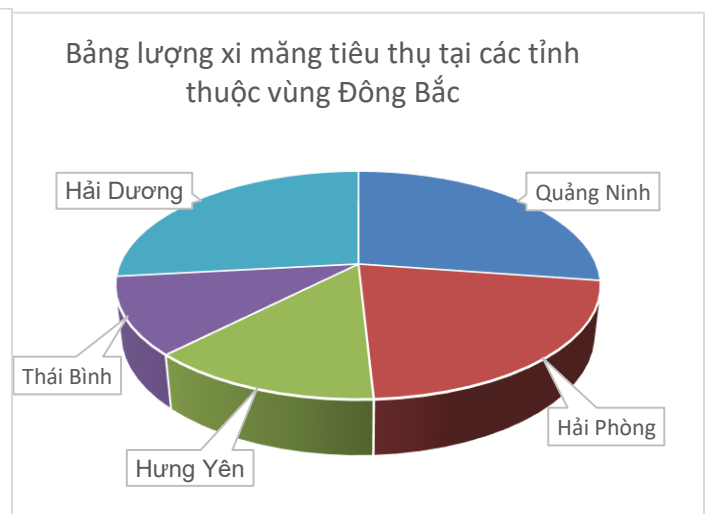
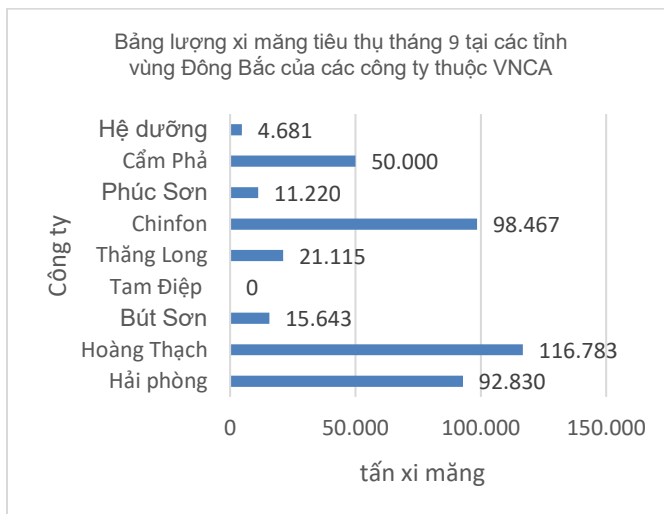


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Bắc trong tháng 9/2020 như sau:

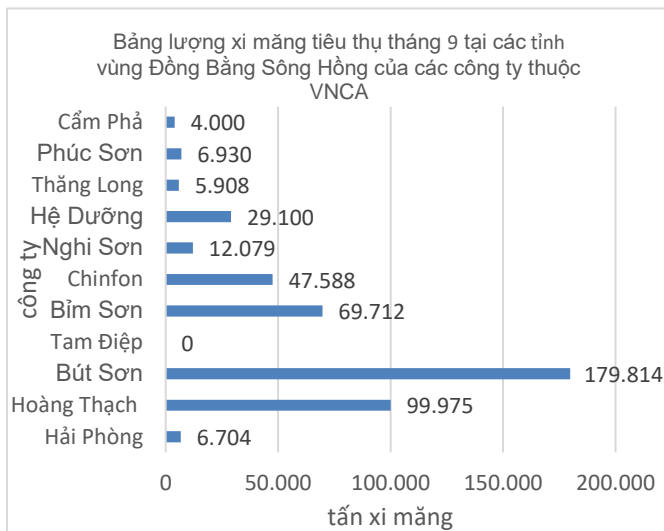
VÙNG TÂY BẮC:



VÙNG ĐÔNG BẮC:



VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Bắc như sau:

Giá không ghi chú chủng loại thì được hiểu là giá PCB 30 (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

1. Tại Sơn La:

- XM Yên Bái: 1.180 (giá tại nhà máy)

- XM Tam Điệp: 1.460

2. Tại Hòa Bình: - XM Chín Fôn: 1.500 - XM Bút Sơn: 1.410

3. Tại Lạng Sơn: - XM Phúc Sơn: 1.300

- XM Chín Fôn: 1.400

- XM Hoàng Thạch: 1.440

- XM Lạng Sơn: 940

4. Tại Thái Nguyên: - XM La Hiên: 1.240

- XM Quang Sơn: 1.270

- XM Tuyên Quang: PCB 30: 1090 PCB 40: 1.200

5. Tại Quảng Ninh: - XM Hoàng Thạch: 1.400 - XM Phúc Sơn: 1.290

- XM Chín Fôn: 1.400

- XM Lam Thạch: 1.200

- XM Thăng Long PCB 40: 1.350

- XM Hạ Long PCB 40: 1.360

- XM Cầm phả PCB 40: 1.300

6. Tại Bắc Ninh: - Xi măng Hoàng Thạch: 1.430 - XM Cầm Phả PCB 40: 1.380

XM Phúc Sơn: 1.350 XM Nghi Sơn PCB40: 1.450 - XM Chín Fôn: 1.450

7. Tai Bắc Giang: - XM Hoàng Thạch: 1.430

- XM Cẩm Phả PCB 40: 1.380
- XM Phúc Sơn: 1.330
- XM Thăng Long PCB 40 1.380
- XM Hoàng Mai: 1.450

8. Tai Hải Dương: - XM Chinfon: 1.420 - *Hoàng Thạch: 1.420*

- XM Cẩm phả PCB 40	1.400	- XM Phúc Sơn:	1.350
---------------------	-------	----------------	-------

9. Tai Hưng Yên: - XM Hoàng Thạch: 1.400

- XM Chin Fon:	1.400	- XM Bút Sơn:	1.380
-XM Phúc Sơn:	1.260		

10. Tai Thanh Hoá: - XMVLXD Bim Sơn: 1.070

- XM Bim Sơn: 1.330
- XM Nghi Sơn PCB 40 1.420
- XM Hoàng Mai 1.280
- XM Tam Điệp: 1.250

11. Tai Ninh Bình: - XM Tam Điệp: 1.250 - XM Hệ Dưỡng: 970 (giá tại nhà máy)

- XM Bim Sơn: 1.220

12. Tai Nam Định: -XM Hoàng Thạch: 1.400 XM Cẩm phả: 1.380

- XM Bim Sơn: 1.420
- XM Phúc Sơn: 1.340
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.440

13. Tai Thái Bình:

- XM Bim Sơn: 1.400
- XM Chin Fon: 1.430
- XM Thăng Long: 1.390
- XM Bút Sơn: 1.400
- XM Phúc Sơn: 1.320
- XM Cẩm phả: 1.390

14. Tai Hà Nội.

- XM Chin Fon: 1.540
- XM Hoàng Thạch: 1.590
- XM Phúc Sơn: 1.450
- XM Bim Sơn: 1590
- XM Tam Điệp: 1550
- XM Bút Sơn: 1560
- XM Thăng Long PCB 40: 1.490
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.600
- XM Cẩm Phả: 1.500

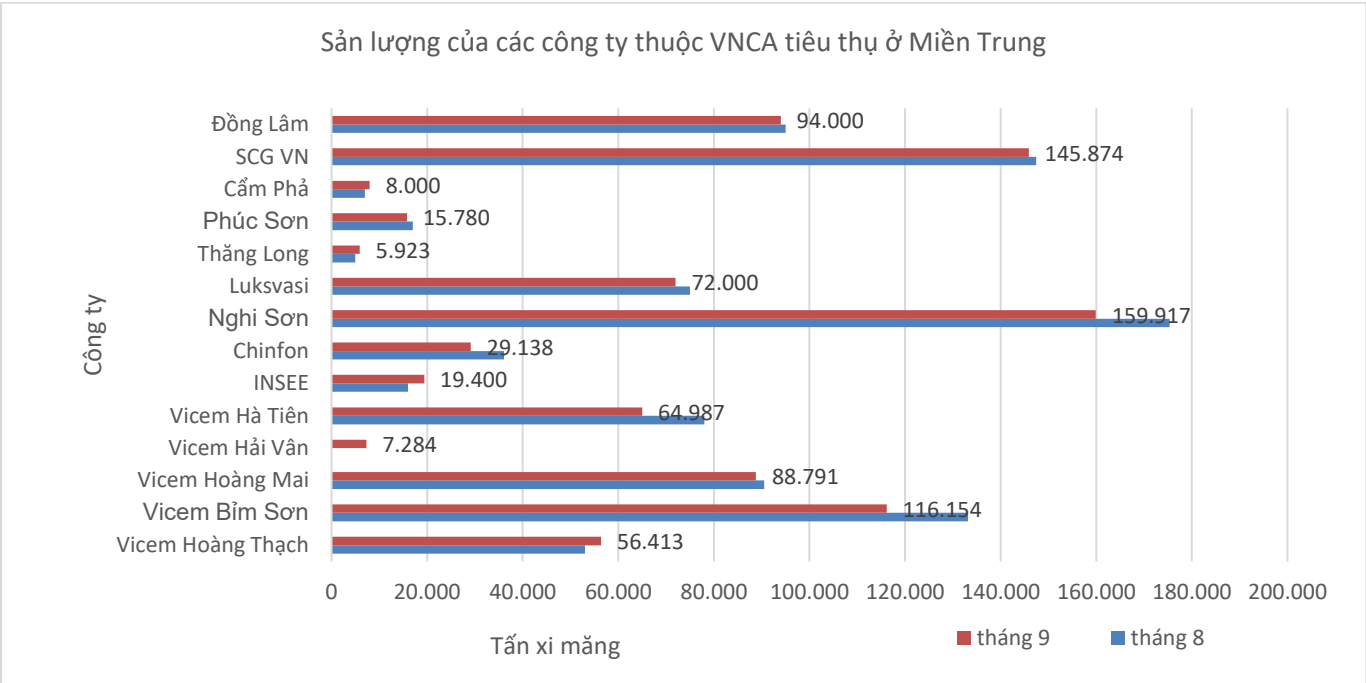
15. Tai Hải phòng: - XM ChinFon: 1.470 XM Cẩm phả: 1.400

- XM Hải phòng: 1.440
- XM Phúc Sơn: 1.390

II. Thi trường xi măng miền Trung:

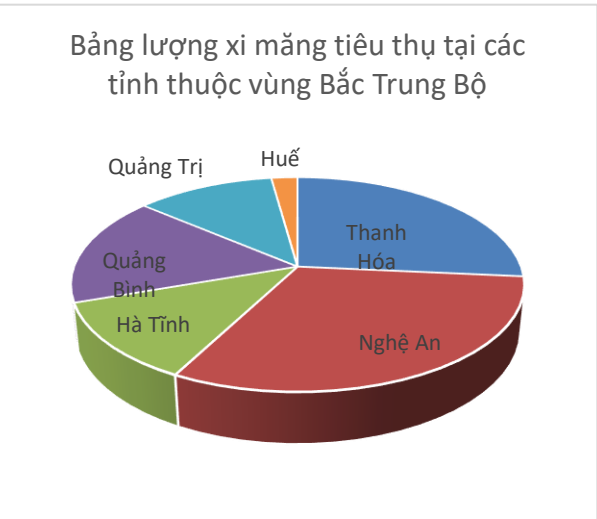
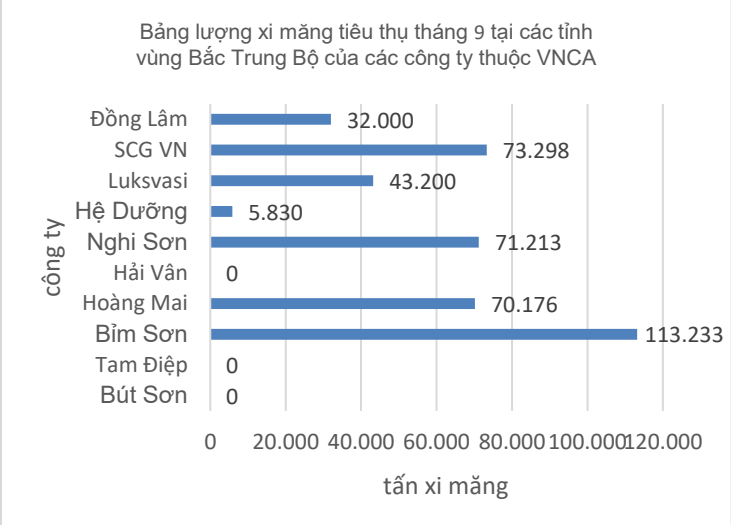
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Trung tháng 9/2020: 1.177.491 tấn (tháng 8 là 1.281.251 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Trung của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

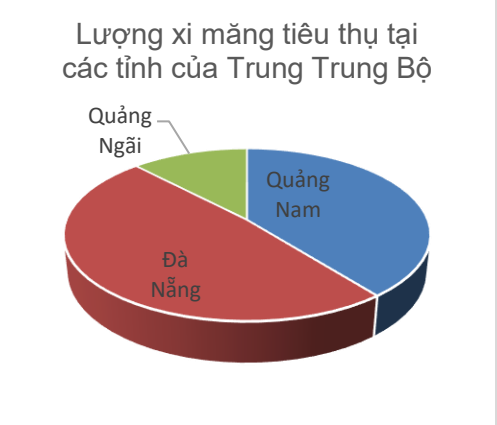
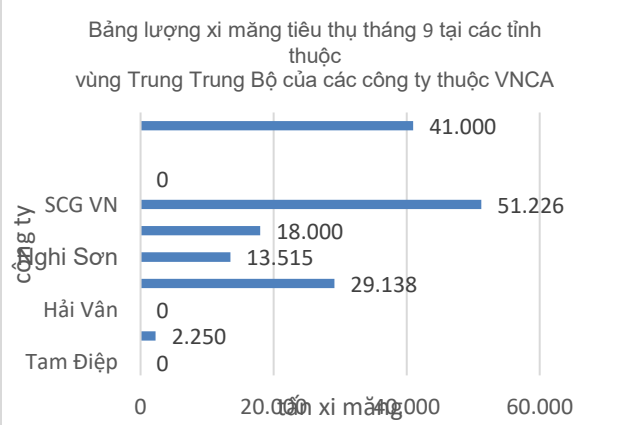


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Trung trong tháng 9/2020 như sau:

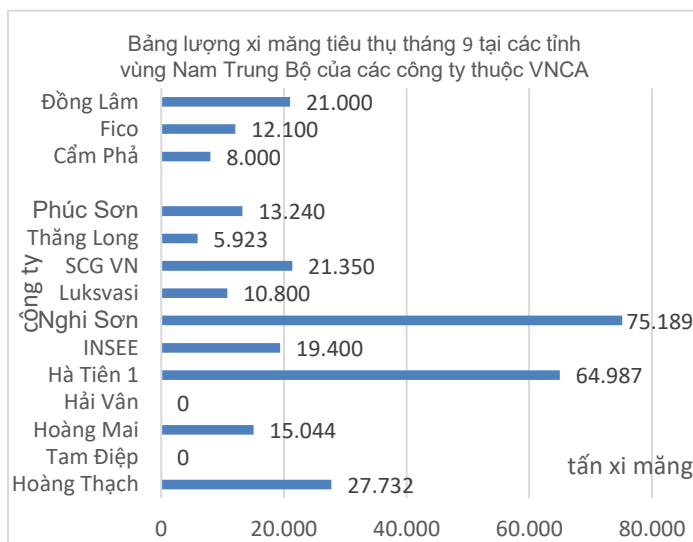
VÙNG BẮC TRUNG BỘ:



VÙNG TRUNG TRUNG BỘ



VÙNG NAM TRUNG BỘ:



Giá bán lẻ một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Trung như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá XM tại Nghệ An, Hà Tĩnh:**

- XM Sông Gianh: 1.035

- XM Bỉm Sơn: 1.350

- XM Hoàng Mai PCB 40 : 1.360

*** Giá XM tại Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế:**

- XM COSEVCO 11: 1.100

- XM Quảng Trị: 980

- XM Sông Gianh: 1.360

-Phúc sơn: 1.340

- XM Luks VN PCB 40: 1.300

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.400

*** Giá XM tại Đà Nẵng:**

- XM Sông Gianh: 1.500

- XM Hải Vân (tại Nhà máy): 1.400

- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.540

- XM Hoàng Thạch PCB 40: 1.580

XM Hoàng Mai PCB 40: 1.530

- XM Phúc Sơn: 1.480

- XM luks VN PCB 40: 1.520

-ChinFon: 1.520

*** Giá XM tại Gia lai, Đắk Lắk, Kontum:** XM Hoàng Thạch: 1.830

- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.830

- XM Phúc Sơn PCB 40: 1.730

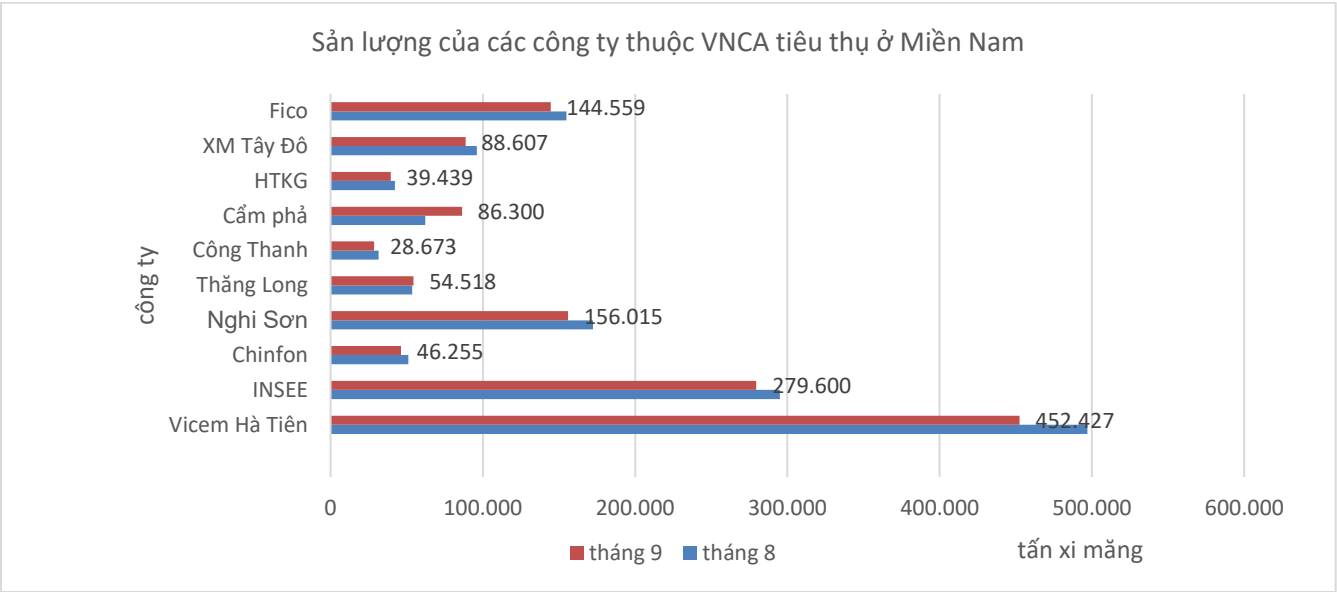
- XM Thăng Long 1.730

- XM Hoàng Mai PCB 40: 1.830

III. Thị trường xi măng Miền Nam:

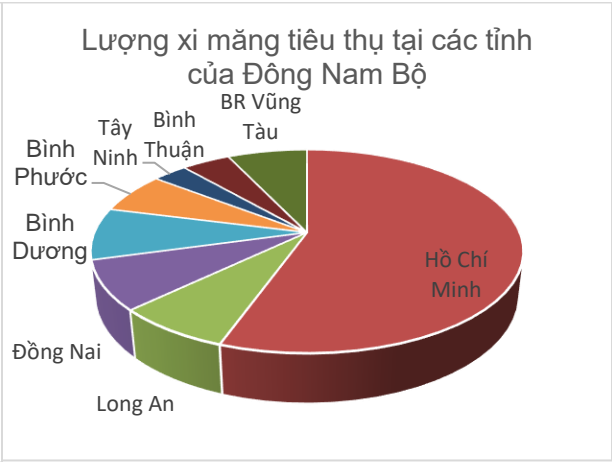
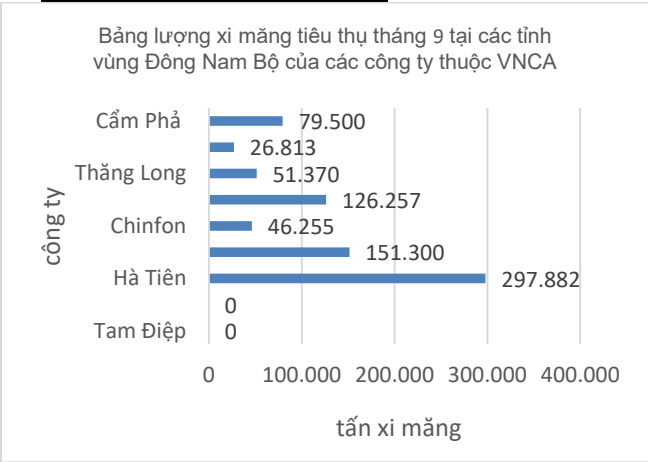
Tổng lượng tiêu thụ xi măng của cả nước tại địa bàn miền Nam là: 1.682.426 tấn (tháng 8 là 1.834.530 tấn).

Sản lượng tiêu thụ tại miền Nam của một số công ty xi măng thuộc VNCA như sau:

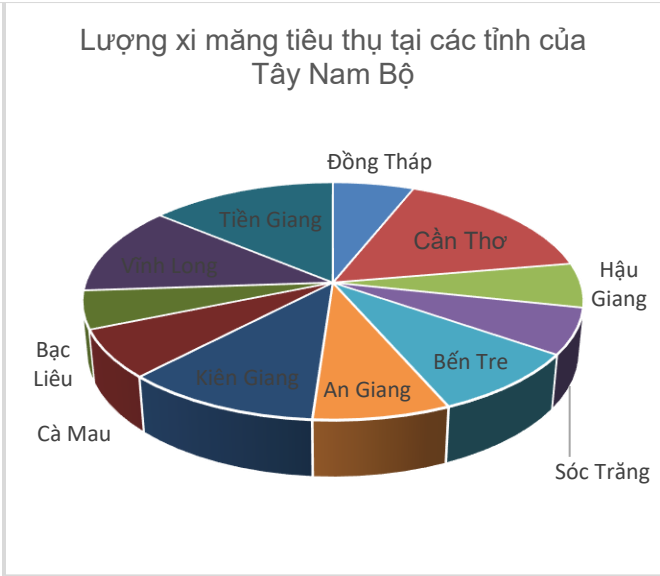
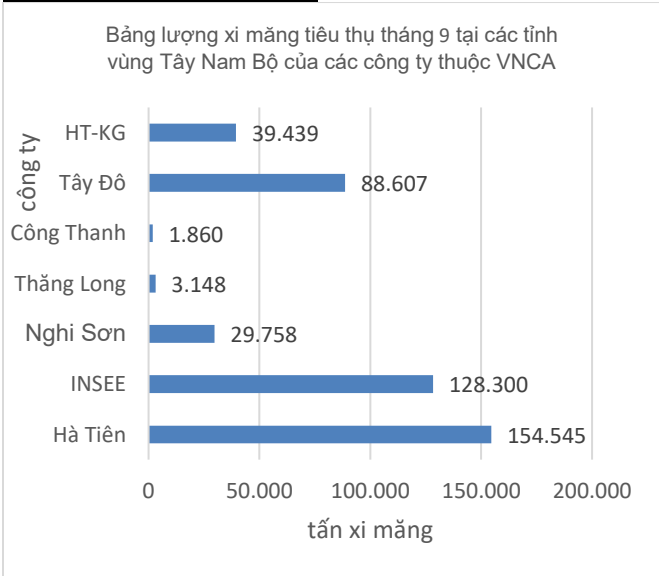


Lượng xi măng tiêu thụ tại các vùng ở Miền Nam tháng 9/2020 như sau:

VÙNG ĐÔNG NAM BỘ:



VÙNG TÂY NAM BỘ:



Giá một số chủng loại xi măng trên địa bàn Miền Nam như sau: (đơn vị: nghìn đồng/tấn)

*** Giá xi măng tại Thành phố HCM:**

- XM Vicem -Hà Tiên PCB 40 : 1.750
- XM Nghi Sơn PCB 40:1.730
- XM ChínFon :1.560
- XM Cẩm phả PCB 40: 1.680
- XM Phúc Sơn: 1.580
- XM FICO: 1.600
- XM INSEE (Siam City Cement) đa dụng PCB 40: 1.730 (giá tại nhà máy)
- XM Công Thành: 1.600

*** Giá xi măng tại Cần Thơ và các tỉnh lân cận:**

- XM FICO Tây Ninh: 1.600
- XM Nghi Sơn PCB 40: 1.780
- XM Tây Đô tại Công ty PCB 40 1.394 ; PCB 50 xá : 1.353
- XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.700
- INSEE: 1.800

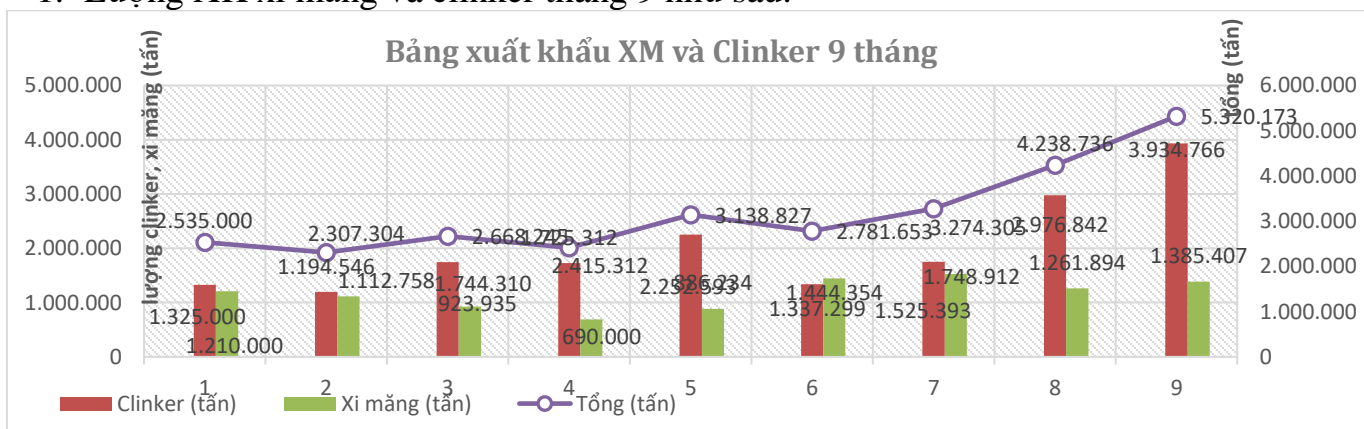
- * Giá xi măng tại Kiên Giang:** - XM Hà tiên Vicem PCB 40: 1.760
 XM Hà Tiên-Kiên Giang (cá sấu) tại kho: 1.290 PCB 40: 1.390

Nhận xét chung thị trường nội địa:

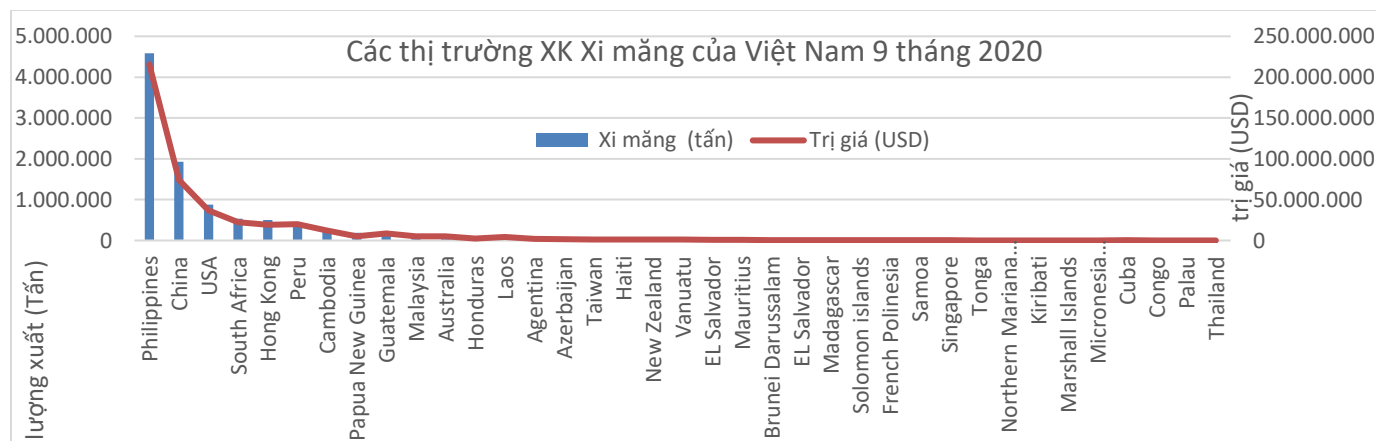
Về tiêu thụ xi măng: giảm so với tháng 8
 Về giá xi măng: Giá xi măng vẫn giữ như mức giá của tháng 8.
 Tồn kho cuối tháng 9: Xi măng: 0.8 triệu tấn; clinker: 3,2 triệu tấn.

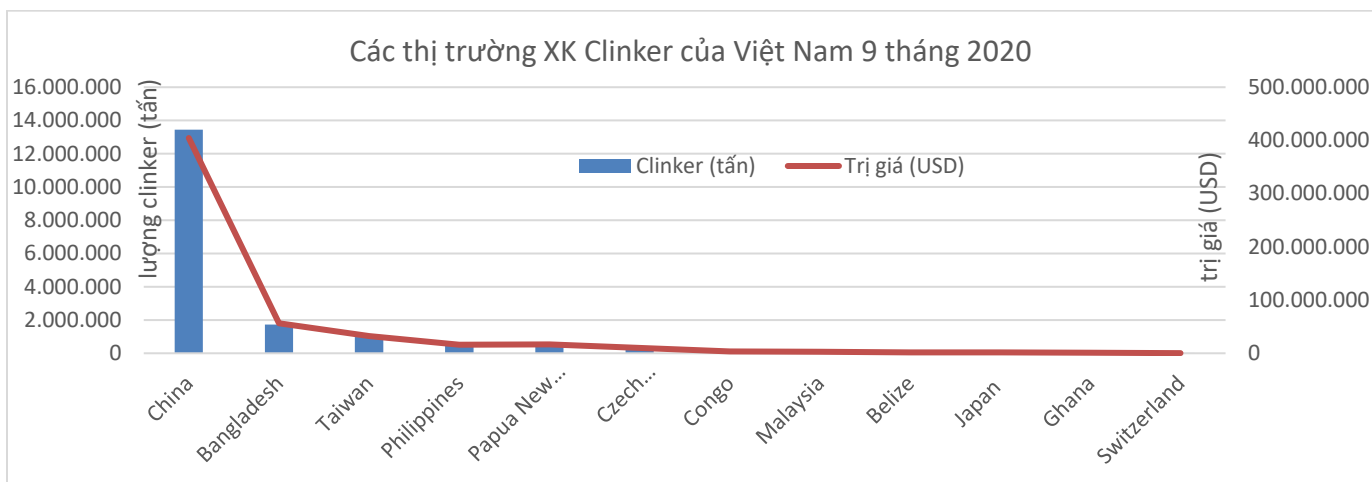
B- XUẤT KHẨU (XK)

1. Lượng XK xi măng và clinker tháng 9 như sau:

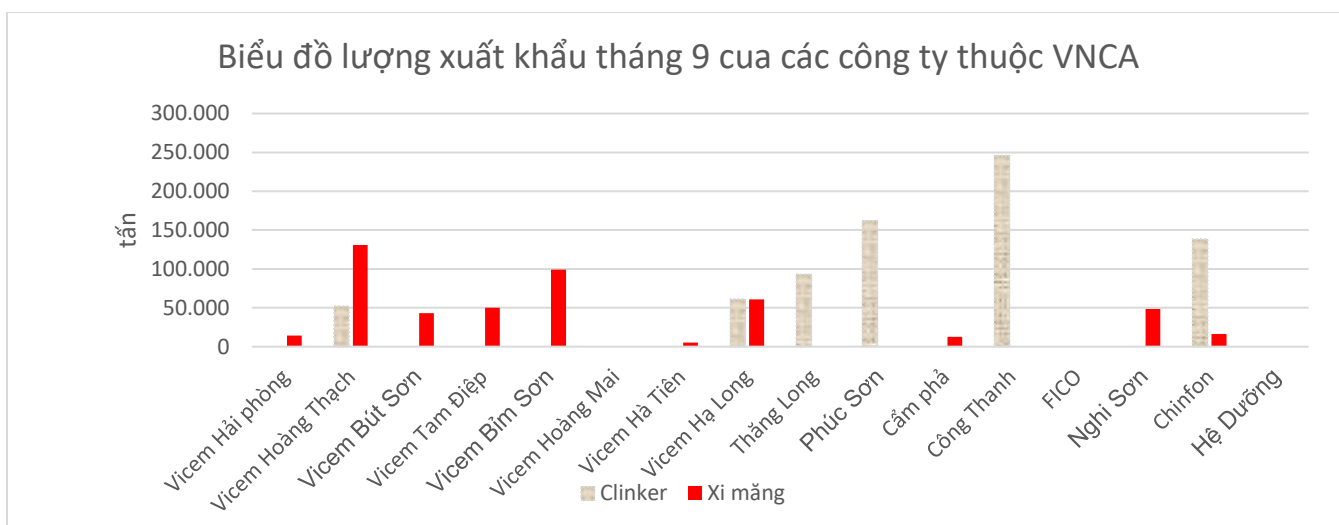


2. Các thị trường XK xi măng và clinker của Việt Nam 9 tháng 2020:

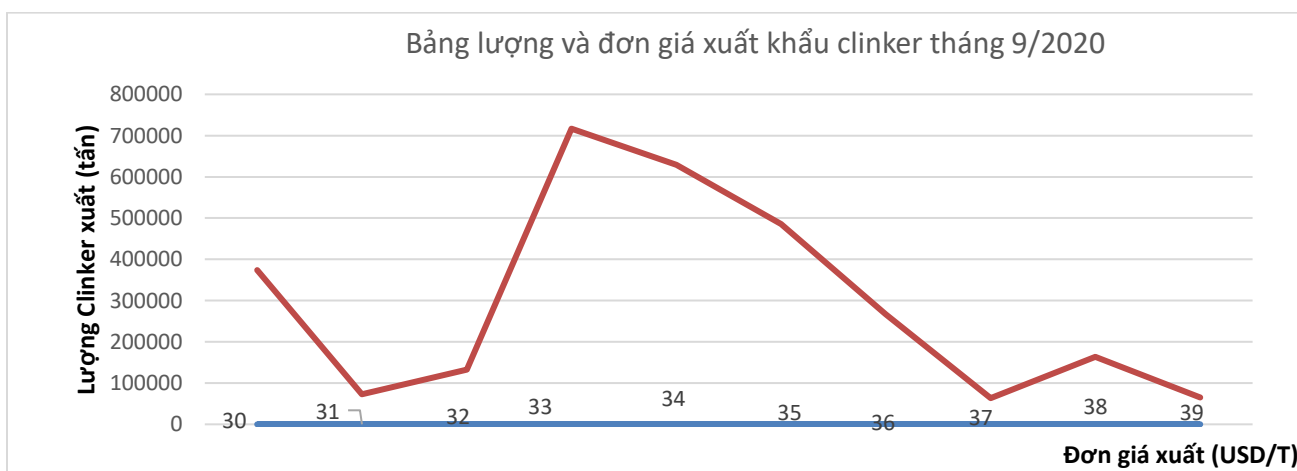


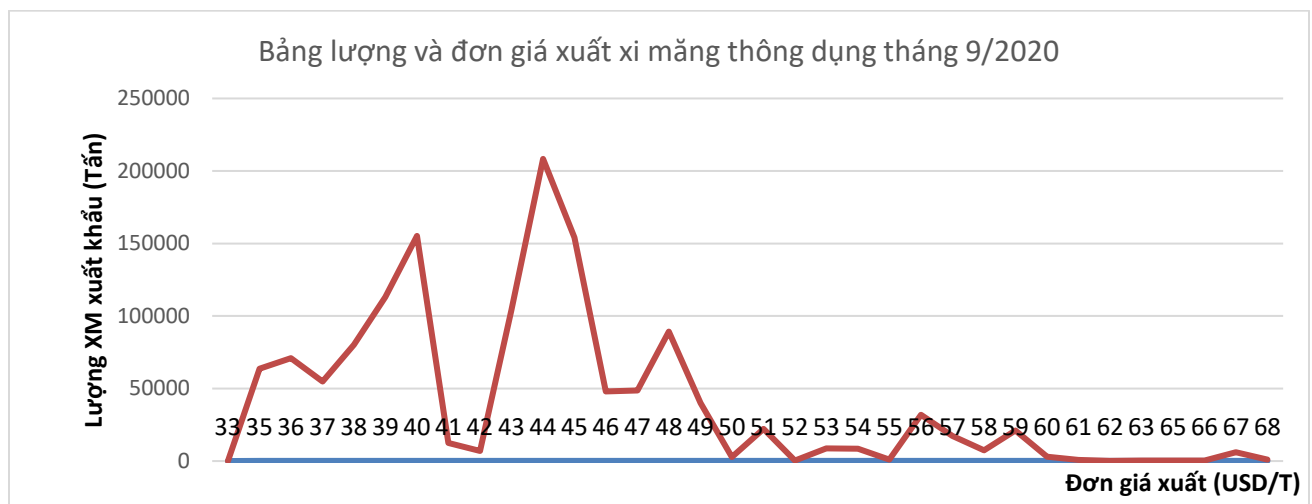


3. Một số nhà XK trực tiếp (các nhà sản xuất) thuộc VNCA như sau:



4. Bảng lượng và đơn giá xuất khẩu xi măng loại thông thường và clinker trong tháng 9 như sau:





C- SX THÁNG 9/2020, KẾ HOẠCH THÁNG 10 VÀ LŨY KẾ TTND NĂM 2020:

Đơn vị: Tấn

	Đơn vị	SX XM tháng 9/2020	Lũy kế SX xi măng 2020	Kế hoạch TTND T10/2020	Lũy kế TTND năm 2020
A	Khối VICEM	2,002,037	17,600,774	1,990,000	14,975,000
1	Vicem Hải Phòng	124,000	1,053,795	215,000	1,605,212
2	Vicem Bỉm Sơn	232,360	2,401,320	260,000	2,158,151
3	Vicem Hoàng Thạch	302,000	2,421,273	370,000	2,771,180
4	Vicem Bút Sơn	289,947	2,380,118	310,000	2,260,912
5	Vicem Hà Tiên	527,979	4,587,449	600,000	4,681,907
6	Vicem Hải Vân	42,500	424,873		43,877
7	Vicem Hoàng Mai	120,800	1,188,254	115,000	858,425
8	Vicem Tam Điệp	102,000	973,217		34
9	Vicem Hạ Long	178,200	1,374,947	115,000	705,819
10	Vicem Sông Thao	82,251	795,530		17,365
B	Khối LD	1,516,764	14,289,914	1,292,750	12,142,786
1	XM Nghi Sơn	372,390	3,505,941	400,100	3,212,358
2	XM Chinfon	244,374	2,441,081	256,650	2,261,558
3	Siam City Cement	350,000	3,270,000	320,000	2,753,000
4	XM Luks(Vietnam)	120,000	1,030,000	35,000	753,000
5	XM Thăng Long	120,000	1,140,000	75,000	803,033
6	XM Hệ Dưỡng	45,000	347,892	40,000	268,466
7	SCG VN	200,000	1,960,000	120,000	1,754,939
8	XM Phúc Sơn	65,000	595,000	46,000	336,432
C	Khối các Cty xm khác	3,150,000	27,320,000	2,000,000	18,260,000
	Toàn XH: (A+B+C)	6,668,801	59,210,688	5,282,750	45,377,786

Đánh giá:

- TTND tháng 9: 4.826.791 tấn giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019, giảm 7% so với tháng 8/2020. Tổng TTND 9 tháng năm 2020 đạt 45.377.786 tấn giảm 6% so với cùng kỳ 2019.
- Xuất khẩu tháng 9: 5.320.173 tấn (trong đó xi măng 1.385.407 tấn và clinker là 3.934.766 tấn) bằng 200% so với cùng kỳ 2019, bằng 126% so với tháng 8/2020. Tổng xuất khẩu xi măng và clinker 9 tháng năm 2020 đạt 28.679.555 tấn tăng 24% so với cùng kỳ 2019.
- TTND và xuất khẩu tháng 9: 10.146.964 tấn bằng 124% so với cùng kỳ năm 2019, bằng 107% so với tháng 8/2020. Tổng TTND và XK 9 tháng năm 2020 đạt 74.057.341 tấn tăng 4% so với cùng kỳ (tăng do phần xuất khẩu xi măng và clinker tăng mạnh).